

Bản án số: 133/2022/HC-PT
Ngày: 25-02-2022
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
về giải quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 36/2021/TLPT-HC ngày 08 tháng 01 năm 2021, về việc “Khiếu kiện quyết định hành về giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1068/2020/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2022/QĐPT-HC ngày 20 tháng 01 năm 2022; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Phan Thị Q, sinh năm 1969; Địa chỉ: 4xx ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; Địa chỉ: 8x L, phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C; Địa chỉ: Đường L, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Phạm Minh C; Chức vụ: Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện C; Địa chỉ: Đường L, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Phạm Minh C (có căn cước nêu trên, theo ủy quyền số 943/GUQ-UBND ngày 10/3/2020, có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Phan Thị Q là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Phan Thị Q trình bày:

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 1081/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đối với nội dung đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất và yêu cầu được tái định cư.

Bà đồng ý đối với một phần nội dung của Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 về vị trí 1, phần hỗ trợ 300m² đất và không khởi kiện đối với những nội dung này. Ngoài ra, bà không khởi kiện đối với các quyết định về thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện C.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà bị thu hồi toàn bộ diện tích đất 341,25m². Ngày 21/6/2019 bà đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ tổng cộng số tiền là 2.289.000.000 đồng theo đơn giá cũ mặt tiền đường Trần Quang Đạo 6.159.000 đồng/m². Đơn giá bồi thường nêu trên quá thấp, không phù hợp theo giá thị trường. Thời điểm năm 2019 giá đất thị trường đường Trần Quang Đạo là 20.000.000 đồng/m². Do vậy, với số tiền bồi thường nêu trên gia đình bà không đủ điều kiện để ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế.

Hiện nay, bà đã bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Bà không còn chỗ ở nào khác. Mẹ bà là người có công với cách mạng, toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là đất của hộ gia đình. Do đó, việc không bố trí tái định cư cho hộ gia đình bà là trái pháp luật.

Theo nội dung Văn bản trình bày ý kiến số 268/UBND-NCPC ngày 16/01/2020, Người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H trình bày:

Về cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019:

- Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với phần đất bị ảnh hưởng trong dự án của bà Q: Toàn bộ phần đất mà bà Q bị thu hồi có nguồn gốc của ông Phan Văn Đ (cha ruột bà Q) sử dụng, xây dựng nhà ở và các công trình phụ trước ngày 15/10/1993; năm 2004 hộ ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8885 QSDĐ/TC ngày 20/7/2004 (có cập nhật biến động năm 2005) diện tích 570,25m² gồm thửa 108-4=133m² loại đất Thổ cư, thửa 108-3=280m² và thửa 108-5=157,25m² loại đất Gò; năm 2014 ông Đ chết, bà Q tiếp tục sử dụng phần đất thuộc Giấy chứng nhận nêu trên (theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 000464 ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Thanh), phần đất 51m² nằm ngoài Giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Đ, nhà và các công trình xây dựng trên đất; năm 2016

bà Q nhường lại quyền sử dụng đất thửa 108-3=280m² thuộc Giấy chứng nhận nêu trên cho bà Mai Thụy Hồng T và tiếp tục sử dụng phần đất còn lại 290,25m² (=570,25m² – 280m²) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8885 QSDĐ/TC và phần đất 51m² nằm ngoài Giấy chứng nhận, tổng cộng là 341,25m²; năm 2017, phần đất 49,15m² thuộc thửa 108-5 bị sạt lở thành sông, phần đất hiện hữu còn lại 292,1m², nhà và công trình xây dựng trên đất do bà Q sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp.

- Về căn cứ pháp luật có liên quan đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết khiếu nại của bà Q:

Theo quy định tại khoản 8.1, Mục I, Phần III, Phương án số 53/PA-HĐBT ngày 10/4/2018 của Hội đồng Bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án (phê duyệt tại Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C), được áp dụng theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 31/3/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án, thì đơn giá bồi thường đất ở đường Trần Quang Đạo vị trí 1 là 6.159.000 đồng/m², vị trí 4 độ sâu dưới 100m là 2.971.000 đồng/m², vị trí 4 độ sâu từ 100m trở lên là 2.728.000 đồng/m², không có quy định mức đơn giá 10.000.000 đồng/m². Do đó, việc bà Phan Thị Q khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ toàn bộ phần đất diện tích 341,25m² bị ảnh hưởng tại Dự án theo đơn giá đất ở 10.000.000 đồng/m² (đề nghị xem xét lại vị trí đất là vị trí 01 mặt tiền đường Trần Quang Đạo) là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Tuy nhiên, qua xem xét về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng, tạo lập nhận thấy phần đất của bà Q bị thu hồi, ảnh hưởng tại Dự án có nguồn gốc của ông Phan Văn Đ sử dụng, xây dựng nhà ở và các công trình phụ trước ngày 15/10/1993; theo tài liệu chỉ thị 299/TTg, thuộc một phần thửa số 30 (diện tích thửa là 6.136m²), tờ bản đồ số 2, loại đất T (Thổ), do Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh tạm đăng ký; theo tài liệu bản đồ 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 108 (diện tích thửa 6.322m²), tờ bản đồ số 3, loại đất T (Thổ), do Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh tạm đăng ký; Nhà chính, Nhà sau và các công trình phụ nằm trên phần đất có diện tích 280,4m² có vị trí một mặt tiếp giáp 01 mét ngang với đường Trần Quang Đạo; phần đất còn lại diện tích 11,7m² (=7,8m² + 3,9m²) nằm ngoài Giấy chứng nhận có vị trí không liền ranh với khu đất 280,4m² không tiếp giáp với đường Trần Quang Đạo, hiện trạng có một phần Nhà vệ sinh của bà Mai Thụy Hồng T.

Căn cứ khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất; khoản 1, khoản 2, Điều 83, Luật Đất đai năm 2003 quy định về đất ở tại nông thôn; khoản 1, khoản 5 Điều 87 Luật Đất đai năm 2003 quy định về xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao; Điều 1 và khoản 2.1 Điều 2, Quyết định số 64/2001/QĐ-UB ngày 30/7/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định hạn mức đất ở tại địa bàn thành phố thì việc cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 8885/QSDĐ/TC năm 2004 cho hộ ông Phan Văn Đ của Ủy ban nhân dân huyện C có phân chiết đất thành các thửa nhỏ theo ranh giới vật kiến trúc để công nhận phần đất xây dựng nhà ở là đất Thổ cư, phần đất có sân và các công trình phụ phục vụ đời sống là đất Gò, mà không xem xét công nhận đất ở theo hạn mức 300m² đối với thửa đất có nhà ở, sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 là chưa phù hợp quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ quy định về xác định diện tích đất ở khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Căn cứ khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 quy định về xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao. Căn cứ điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 1 Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định hạn mức đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân thì phần đất của bà Q có nguồn gốc, quá trình sử dụng, thời điểm tạo lập nhà ở từ trước ngày 15/10/1993, ở ổn định đến nay, không có tranh chấp, gồm: phần đất hiện hữu 280,4m² (trên đất có Nhà chính, Nhà sau và các công trình phụ) là nhỏ hơn hạn mức đất ở theo quy định nên phải được xác định lại là đất ở, phần đất 11,7m² và 49,15m² đã sạt lở thành sông còn lại được xác định theo hiện trạng sử dụng đất. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C cần xác định lại diện tích đất ở theo hạn mức và vị trí của khu đất ở đã được xác định lại để xem xét bồi thường, hỗ trợ cho bà Phan Thị Quê theo quy định.

Căn cứ quy định về tổ chức tái định cư tại điểm a Khoản 1 Điều 42 Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố và căn cứ khoản 1 Mục 1 Phần IV phương án bồi thường số 53/PA-HĐBT ngày 10/4/2018 của Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án. Xét trường hợp bà Phan Thị Q đã có nhà ở khác tại khu dân cư Cọ Dầu, ấp Bình Trường, xã Bình Khánh (xây dựng trên phần đất ở được Nhà nước giao tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 20/3/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C) nên căn cứ các quy định trên, bà Q không thuộc đối tượng được bố trí tái định cư tại Dự án xây dựng kiên cố tuyến kè bảo vệ khu dân cư ấp Bình Mỹ, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ.

Từ những căn cứ trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nhận thấy Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 được ban hành đúng quy định pháp luật. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo hướng giữ nguyên Quyết định 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Theo nội dung Văn bản trình bày ý kiến số 168/UBND ngày 15/01/2020, Người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

- Cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 về giải quyết khiếu nại:

+ Về Nguồn gốc, quá trình sử dụng của bà Phan Thị Q đối với phần nhà, đất bị ảnh hưởng trong dự án: Theo Giấy xác nhận về nguồn gốc, pháp lý nhà và đất ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh: Phần đất diện tích 290,25m² thuộc thửa 108-4, thửa 108-5, tờ bản đồ 03 mà bà Phan Thị Q khiếu nại có nguồn gốc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8885 QSDĐ/TC ngày 20/7/2002 cho hộ ông Phan Văn Đ (đã chết), bà Phan Thị Q thừa kế quyền sử dụng phần đất nêu trên. Phần diện tích 51,0m², thửa 108-1, 108-2, 108-3, tờ bản đồ 03 (không giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có nguồn gốc do cha ruột là ông Phan Văn Đ khai hoang trước năm 1975 sử dụng đến năm 2014 ông Đ chết để lại cho bà Phan Thị Q sử dụng ổn định cho đến nay, không tranh chấp. Nhà chính diện tích 70,7m²; nhà sau diện tích 42,24m² và các công trình trên đất (bếp, mái che 1,2, sân gạch bông, hàng rào lưới B40, sân đan bê tông, nhà vệ sinh) do ông Phan Văn Đ tự xây dựng năm 1979 đến năm 2000 sửa chữa lại ở ổn định, đến năm 2014 ông Đ chết để lại cho bà Phan Thị Q sử dụng ở ổn định đến nay không tranh chấp, không phép xây dựng, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng. Hiện nay ngoài khu đất bị ảnh hưởng trong dự án thì hộ bà Phan Thị Q có đất ở diện tích 100m² tại khu dân cư Cọ Dầu ấp Bình Trường, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ. Hiện bà Phan Thị Q đã nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng thi công dự án.

+ Về căn cứ pháp luật có liên quan để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị Q:

Đối với khiếu nại đơn giá bồi thường về đất: Phần diện tích của hộ bà Phan Thị Q bị ảnh hưởng trong dự án đầu tư xây dựng kiên cố tuyến kè bảo vệ khu dân cư ấp Bình Mỹ, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ là loại đất ở thuộc vị trí 4 đường Trần Quang Đạo phạm vi dưới 100m và loại đất trồng cây hàng năm vị trí 1 mặt tiền đường Trần Quang Đạo, đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất. Căn cứ vào Khoản 8 Mục I Phần III Phương án số 53/PA-HĐBT ngày 10/4/2018 của Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng kiên cố tuyến kè bảo vệ khu dân cư ấp Bình Mỹ, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ Ủy ban nhân dân huyện chiết tính bồi thường cho bà Phan Thị Q phần đất ở bị ảnh hưởng trong dự án với đơn giá 2.971.000 đồng/m² và phần đất trồng cây hàng năm vị trí 1 với đơn giá 925.000 đồng/m² là phù hợp với Phương án trên. Tuy nhiên thực hiện theo Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về giải quyết khiếu nại đã giải quyết điều chỉnh đơn giá 6.159.000 đồng tại Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 21/6/2019.

Bà Phan Thị Q khiếu nại yêu cầu bồi thường phần đất bị ảnh hưởng trong dự án với mức giá 7 triệu đồng/m² là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Đối với khiếu nại đơn giá bồi thường về nhà: Phần nhà chính của hộ bà Phan Thị Q được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất ở và xây dựng trước ngày 01/7/2006 nên được tính bồi thường bằng 100% giá trị xây dựng theo Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư xây dựng công trình. Căn cứ số thứ tự 7 khoản 6 mục II phần III Phương án số 53/PA-HĐBT, phần nhà chính của bà Phan Thị Q bị ảnh hưởng trong dự án có kết cấu mái ngói, khung cột gỗ, vách ván, cửa gỗ, nền gạch bông được chiết tính với mức giá là 3.067.496 đồng/m² (đơn giá là

3.196.284 đồng/m² trừ trần thạch cao giá 128.788 đồng/m² bằng 3.067.496 đồng/m²). Bà Phan Thị Q khiếu nại về đơn giá bồi thường nhà chính của gia đình bị ảnh hưởng trong dự án là có cơ sở.

Đối với khiếu nại yêu cầu được bồi thường toàn bộ diện tích đất bị ảnh hưởng trong dự án theo vị trí 01 mặt tiền đường Trần Quang Đạo: Căn cứ Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về phân loại vị trí thì vị trí khu đất của hộ bà Phan Thị Q bị ảnh hưởng trong dự án có 133m² đất ở, 92,97m² đất nông nghiệp tự chuyển thành đất ở thuộc đơn vị đất số II (đất ở vị trí 4 đường Trần Quang Đạo) và 115,28m² đất thuộc đơn vị đất số V (đất trồng cây hàng năm vị trí 1 mặt tiền đường Trần Quang Đạo). Tuy nhiên thực hiện theo Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về giải quyết khiếu nại đã xem xét, giải quyết điều chỉnh việc xác định vị trí 1 mặt tiền đường Trần Quang Đạo theo hạn mức đất ở tại Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 21/6/2019.

Đối với khiếu nại về hỗ trợ ổn định đời sống: Căn cứ Khoản 1 Mục IV phần III Phương án số 53/PA-HĐBT, quy định về đối tượng và điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân. Theo Giấy xác nhận về nhân khẩu và nghề nghiệp của Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh thì hộ bà Phan Thị Q đủ điều kiện hỗ trợ ổn định đời sống cho 04 nhân khẩu.

Đối với khiếu nại về hỗ trợ chi phí di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất đối với gia đình chính sách: Căn cứ khoản 2, mục IV, phần III Phương án số 53/PA-HĐBT, quy định hỗ trợ chi phí di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất đối với gia đình chính sách. Gia đình bà Phan Thị Q thuộc diện gia đình có công với cách mạng đủ điều kiện để được hỗ trợ chi phí di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất đối với gia đình chính sách.

Đối với yêu cầu được xem xét bố trí tái định cư: Căn cứ theo quy định về đối tượng, điều kiện tái định cư và theo xác nhận về thông tin nhà ở, đất ở của Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh thì hộ bà Phan Thị Q không đủ điều kiện tái định cư.

Từ những căn cứ trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C nhận thấy Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có ông Phạm Minh C là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tại Văn bản số 168/UBND ngày 15/01/2020.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1068/2020/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Điều 18, Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 42 Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Phan Thị Q về hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 1081/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đối với nội dung đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất và yêu cầu được tái định cư.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng của đương sự.

Ngày 30/7/2020, bà Phan Thị Q nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Phan Thị Q không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Bà Phan Thị Q: Phần đất bị thu hồi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông Phan Văn Đ (cha của bà) và gia đình bà có công với cách mạng. Việc kê khai di sản thừa kế và các đồng thừa kế tặng cho phần đất này cho bà là do ông Sơn (Trưởng Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Cần Giờ) hướng dẫn, nhằm thuận lợi trong việc giải quyết thủ tục hành chính. Phần đất mà bà được giao tại Cọ Dầu là thuộc một dự án khác và bà đã bán. Hiện nay bà không còn chỗ ở nào khác. Do đó, bà đủ điều kiện để mua nền nhà tái định cư. Theo Báo Sài Gòn Giải Phóng đăng ngày 30/9/2019 thì hệ số điều chỉnh giá đất của dự án này là 14,820. UBND huyện C áp dụng hệ số K=5,176 là không đúng. Theo giá thị trường thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 20.000.000 đồng/m². Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ông Phạm Minh C: Phần đất bị thu hồi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông Phan Văn Đ (cha của bà Q), nhưng khi kê khai di sản thừa kế thì các đồng thừa kế tặng cho bà Q. Do đó, phần đất thu hồi là của cá nhân bà Q, không phải là của hộ gia đình. Bà Q đã được cấp một nền nhà ở khu Cọ Dầu

và đã bán vào ngày 09/4/2019 nên bà Q không được mua nền nhà tái định cư. Hệ số K=14,820 theo Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 là phê duyệt bổ sung hệ số điều chỉnh, giá bán, giá thu tiền sử dụng đất tái định cư, không áp dụng để điều chỉnh đơn giá bồi thường khi thu hồi đất. Dự án này nhằm mục đích xây dựng kiên cố bờ kè, bảo vệ khu dân cư nên không thể áp dụng theo giá thị trường. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Q và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị Q làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Phần đất bị thu hồi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông Phan Văn Đ (cha của bà), gia đình bà Q có công cách mạng, bà Q được cấp nền nhà ở khu Cọ Dầu là thuộc một dự án khác. Do đó, bà Q thuộc diện được mua nền nhà tái định cư và được áp dụng hệ số K=14,820. Việc thu hồi đất là để thực hiện dự án xây dựng kiên cố bờ kè nên bà Q yêu cầu áp dụng giá thị trường là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ một phần Quyết định số 1081, Quyết định 928 về áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất và mua nền nhà tái định cư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị Q làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện. Tuy nhiên, cả hai người bị kiện đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện, theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của bà Q, nhận thấy:

[3.1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Quyết định số 1081/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện C được ban hành ngày 08/10/2018 (sau đây gọi là Quyết định số 1081) và Quyết định số 928/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND Thành phố H được ban hành ngày 12/3/2019 (sau đây gọi là Quyết định số 928). Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về giải quyết khiếu nại.

Bà Q nộp đơn khởi kiện các quyết định nêu trên vào ngày 22/10/2019. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án hành chính là đúng đối tượng khởi kiện, đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn khởi kiện, được quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3.2] Về thẩm quyền ban hành: Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 1081, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 928 là đúng thẩm quyền được quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Đất đai năm 2013, Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[3.3] Về trình tự, thủ tục ban hành các quyết định:

Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 (sau đây gọi là Quyết định số 604) của UBND huyện C có nội dung phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà Q. Bà Q khiếu nại quyết định này nên Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 1081, có nội dung chấp nhận một phần yêu cầu khiếu nại của bà Q.

Bà Q tiếp tục khiếu nại Quyết định 1081, nên Chủ tịch Thành phố H ban hành Quyết định số 928.

Như vậy, các Quyết định nêu trên được ban hành đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[3.4] Về nội dung:

[3.4.1] Đối với Quyết định số 1081:

Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND huyện Nhà Bè thu hồi toàn bộ phần diện tích đất 341,25m² của hộ bà Q (sau đây gọi là Quyết định số 415) là nhằm để thực hiện Dự án xây dựng kiên cố tuyến kè bảo vệ khu dân cư ấp Bình Mỹ, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ (sau đây gọi là Dự án). Đây là trường hợp thu hồi đất có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai năm 2013.

Trên cơ sở Quyết định số 415, UBND huyện C ban hành Quyết định số 604 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà Q. Bà Q khiếu nại quyết định này. Xét thấy:

- Đối với yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích đất bị thu hồi theo đơn giá 20.000.000 đồng/m²:

Như phần trên đã nhận định việc thu hồi đất của bà Q là trường hợp thu hồi đất có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai

năm 2013, do đó khi bồi thường phải căn cứ vào bảng giá đất và các văn bản khác do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định, không thể áp dụng theo giá thị trường.

Căn cứ khoản 8.1 Mục I Phần III Phương án số 53/PA-HDBT ngày 10/4/2018 của Hội đồng Bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án (được phê duyệt tại Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của UBND huyện C); Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND Thành phố quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 31/3/2018 của UBND Thành phố về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án, thì đơn giá bồi thường đất ở đường Trần Quang Đạo vị trí 1 là 6.159.000 đồng/m², vị trí 4 độ sâu dưới 100m là 2.971.000 đồng/m², vị trí 4 độ sâu từ 100m trở lên là 2.728.000 đồng/m².

- Đối với yêu cầu phải áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất lên 14.820 theo Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 18/9/2019: Xét thấy, Quyết định số 3497/QĐ-UB phê duyệt bổ sung hệ số điều chỉnh, giá bán, giá thu tiền sử dụng đất tái định cư của Dự án nên không được áp dụng để điều chỉnh đơn giá bồi thường.

- Đối với yêu cầu được tái định cư:

Tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 000464 ngày 14/9/2016 của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Thanh, các thừa kế của ông Phan Văn Đ đồng ý tặng cho toàn bộ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng trong di sản của ông Đ cho bà Q. Do đó, phần đất bị thu hồi là của cá nhân bà Q chứ không phải của hộ gia đình. Bà Q cho rằng, việc tặng cho này do cán bộ địa phương hướng dẫn, chỉ nhằm mục đích thuận lợi khi giải quyết công tác bồi thường, hỗ trợ nhưng bà Q không xuất trình được chứng cứ chứng minh.

Bà Q cho rằng bà đã bán nền nhà có diện tích 100 m² tại khu dân cư Cọ Dầu, ấp Bình Trường, xã Bình Khánh mà UBND huyện C đã giao cho bà theo Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 20/3/2013 của UBND huyện C, nên hiện nay không có chỗ ở nào khác.

Theo Văn bản số 640/UBND ngày 18/5/2021 của UBND xã Bình Khánh, thì bà Q đã bán nền nhà nêu trên cho ông Nguyễn Thanh Xuân sinh năm 1985, địa chỉ: ấp Bình Trường, xã Bình Khánh, huyện Cần Giò vào ngày 09/4/2019. Như vậy, việc bà Q bán nền nhà này là sau thời điểm ban hành các Quyết định 604, Quyết định số 1081 và Quyết định 928.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy Quyết định 1081 không chấp nhận khiếu nại của bà Q về giá bồi thường, về áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất, về tái định cư là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.4.2] Đối với Quyết định số 928:

Như phần trên đã nhận định Quyết định số 1081 được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, có nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật. Do đó, khi bà Q tiếp tục khiếu nại quyết định này, Chủ tịch UBND Thành phố H

ban hành Quyết định 928 có nội dung không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bà Q và giữ nguyên Quyết định 1081 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới. Do đó, kháng cáo của bà Q là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Q phải chịu án phí theo luật định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Q. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1068/2020/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Điều 18, Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 42 Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Q, về việc hủy một phần các quyết định hành chính sau đây:

[1.1] Quyết định giải quyết khiếu nại số 1081/QĐ-UBND, ngày 08/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C;

[1.2] Quyết định giải quyết khiếu nại số 928/QĐ-UBND, ngày 12/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đối với nội dung đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất và yêu cầu được tái định cư.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phan Thị Q phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 92391 ngày 21/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Q đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Dương sự;
- Lưu (3),17b (Án HQ).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa